ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2358 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 23 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở tại đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 18/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 637/TTr-STNMT ngày 18/9/2020 và của UBND huyện Hớn Quản tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 01/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung Điều 1, Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Scanned with CamScanner

(Chi tiết tại bảng 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết tại bảng 02 kèm theo)

* Lý do điều chỉnh: Huyện Hớn Quản đã được UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tại Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 28/7/2020. Tuy nhiên, sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản được phê duyệt, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hớn Quản có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 cho phù hợp.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Hớn Quản và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận*:**
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 4;
- LĐVP, P. KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Scanned with CamScanner

Phụ lục 01
Diện tích, cơ cấu các loại đất
(Kèm theo Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 25/9./2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)(*)	Huyện xác định bổ sung (ha)(**)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	**66.412,61**	**100,00**			**66.412,61**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**60.055,44**	**90,43**	**57.527**	**-90,19**	**57.436,81**	**86,48**
1.1	Đất trồng lúa	1.020,48	1,54	934	-0,39	933,61	1,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	81,64	0,12	557	0,30	557,30	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	228,21	0,34	303	-0,11	302,89	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51.635,41	77,75	49.018	-90,10	48.927,90	73,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	516,35	0,78	507	3,35	510,35	0,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	6.516,03	9,81	5.341	-146,71	5.194,29	7,82
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	55,34	0,08	155	0,34	155,34	0,23
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	83,62	0,13	-	1.412,44	1.412,44	2,13
2	**Đất phi nông nghiệp**	**6.357,17**	**9,57**	**8.886**	**89,80**	**8.975,80**	**13,52**
2.1	Đất quốc phòng	374,66	0,56	611	-0,42	610,58	0,92
2.2	Đất an ninh	1.058,20	1,59	1.060	-0,02	1.059,98	1,60
2.3	Đất khu công nghiệp	126,07	0,19	862	-	862,00	1,30
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	40	-	40,00	0,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	6,33	0,01	23	0,34	23,34	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	242,30	0,36	589	-0,41	588,59	0,89
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	121,80	0,18	433	0,06	433,06	0,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.962,45	2,95	2.591	-0,36	2.590,64	3,90
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*27,08*	*0,04*	*37*	*0,24*	*37,24*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*44,71*	*0,07*	*49*	*0,11*	*49,11*	*0,07*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*	*56,40*	*0,08*	*89*	*0,40*	*89,40*	*0,13*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*18,00*	*0,03*	*94*	*0,16*	*94,16*	*0,14*
-	*Đất khoa học công nghệ*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất dịch vụ xã hội*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*1.439,80*	*2,17*	-	*1.738,92*	*1.738,92*	*2,62*
-	*Đất thủy lợi*	*155,28*	*0,23*	-	*167,39*	*167,39*	*0,25*
-	*Đất công trình năng lượng*	*216,62*	*0,33*	-	*400,87*	*400,87*	*0,60*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*1,61*	*0,00*	-	*1,66*	*1,66*	*0,00*
-	*Đất chợ*	*2,93*	*0,00*	-	*11,90*	*11,90*	*0,02*
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	3	-0,30	2,70	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,93	0,01	60	-0,26	59,74	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	660,16	0,99	558	68,00	626,00	0,94
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	150,00	150,00	0,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	37,60	0,06	52	0,19	52,19	0,08
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,49	0,00	-	0,49	0,49	0,00

Scanned with CamScanner

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)(*)	Huyện xác định bổ sung (ha)(*)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	10,57	0,02	12	0,22	12,22	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	91,20	0,14	168	-0,41	167,59	0,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	25,35	0,04	-	91,25	91,25	0,14
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,77	0,02	-	26,19	26,19	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,64	0,01	-	13,46	13,46	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,67	0,00	-	2,42	2,42	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.374,51	2,07	-	1.374,51	1.374,51	2,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	234,14	0,35	-	107,47	107,47	0,16
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	2,32	0,00	-	81,37	81,37	0,12
3	**Đất chưa sử dụng**						

**Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

Scanned with CamScanner

Phụ lục 02
Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 2357/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				An Khương	An Phú	Đồng Nơ	Minh Đức	Minh Tâm	Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.747,96**	**122,17**	**227,03**	**841,33**	**133,86**	**271,04**	**72,83**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,03					0,03	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,16		0,23			0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.081,27	122,17	226,80	186,33	127,36	270,95	72,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,00				6,00		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	655,50			655,00	0,50		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.963,28**	**258,01**	**97,88**	**19,00**	**803,36**	**68,48**	**20,17**
	Trong đó:								
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	666,24			6,40	650,24		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,12**		**0,01**	**0,02**		**0,51**	

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Tân Hiệp	Tân Hưng	Tân Khai	Tân Lợi	Tân Quan	Thanh An	Thanh Bình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	***Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp***	***NNP/PNN***	***63,52***	***118,06***	***303,64***	***280,95***	***59,36***	***57,35***	***196,82***
1.1	*Đất trồng lúa*	*LUA/PNN*							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*							
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*HNK/PNN*			*4,73*				*0,14*
1.3	*Đất trồng cây lâu năm*	*CLN/PNN*	*63,52*	*118,06*	*298,90*	*280,95*	*59,36*	*57,35*	*196,68*
1.4	*Đất rừng phòng hộ*	*RPH/PNN*							
1.5	*Đất rừng sản xuất*	*RSX/PNN*							
2	***Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp***		***9,60***	***215,15***	***15,45***	***71,96***	***11,74***	***286,12***	***86,36***
	Trong đó:								
2.1	*Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng*	*RSX/NKR(a)*	*9,60*						
3	***Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở***	***PKO/OCT***		***0,03***	***1,28***		***0,28***		

Scanned with CamScanner